

Chương V: Phạm vi cung cấp

Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc

Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc quy định tại Mẫu số 00, Chương IV - biểu mẫu dự thầu Phạm vi cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan (nếu có)

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các thuốc cần cung cấp. Trong đó cần nêu rõ danh mục thuốc với số lượng và các thông tin cụ thể theo các Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc và được nêu tại Mẫu số 00 - Biểu mẫu dự thầu Chương IV.

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

2.1. Giới thiệu chung về dự án, gói thầu

Tên gói thầu: Gói thầu số 01: Mua thuốc, vật tư y tế tiêu hao nguồn vốn ngân sách chăm sóc sức khỏe ban đầu của quân nhân năm 2026.

Thuộc Dự toán và Kế hoạch: Mua thuốc, vật tư y tế tiêu hao nguồn vốn ngân sách chăm sóc sức khỏe ban đầu của quân nhân năm 2026

Nội dung gói thầu: Mua thuốc, vật tư y tế tiêu hao nguồn vốn ngân sách chăm sóc sức khỏe ban đầu của quân nhân năm 2026

Giá gói thầu: 620.000.0000 đồng

Địa điểm thực hiện: Sư đoàn 377/QC Phòng không-Không quân– Địa chỉ: Phường Cam Ranh Bắc, Tỉnh Khánh Hòa.

Thời gian thực hiện gói thầu: 15 ngày.

Hình thức lựa chọn: nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi

Loại hợp đồng: Trọn gói

Tùy chọn mua thêm: 30%

Nguồn vốn: Ngân sách Chăm sóc sức khỏe ban đầu của quân nhân năm 2026

2.2. Yêu cầu về kỹ thuật chung:

Yêu cầu về thuốc (bao gồm: Tên hoạt chất, Nồng độ, Hàm lượng, Đường dùng, Dạng bào chế, Đơn vị tính và nhóm thuốc theo Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc. Thuốc phải đạt tiêu chuẩn chất lượng đã được Bộ Y tế cho phép lưu hành.

- Cam kết hàng hóa chính hãng, mới 100%.
- Cam kết có mặt xử lý sự cố trong vòng 24 giờ khi được thông báo của Chủ đầu tư.
- Cam kết hàng hóa bảo đảm chất lượng theo Quy chuẩn thuốc do Bộ Y tế ban hành.
- Cung cấp Bảng Đáp ứng thông số kỹ thuật của hàng hoá chào thầu: mô tả chi tiết thông số kỹ thuật, xuất xứ, ký mã hiệu, hãng sản xuất phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật nêu tại Chương V của E-HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V của E-HSMT.
- Nhà thầu đóng gói thuốc đúng yêu cầu của nhà sản xuất, phù hợp với phương tiện vận chuyển để chuyển hàng từ nơi xuất hàng tới địa điểm giao, chịu trách nhiệm vận chuyển, bàn giao hàng hóa đến: Phường Cam Ranh Bắc, Tỉnh Khánh Hòa
- Việc đóng gói phải bảo đảm thuốc được chuyển đến nơi giao hàng không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường.

2.3. Dự thầu giá trị gói thầu:

Gói thầu là gói thầu mua sắm thuốc qua mạng đấu thầu Quốc gia, do gói thầu là chỉ có 1 lô gồm nhiều mặt hàng thuốc, nên yêu cầu nhà thầu khi dự thầu trên mạng, nhà thầu dự thầu ở biểu đơn giá, sẽ dự giá tổng của lô hàng.

Nhà thầu điền đầy đủ bảng giá dự thầu theo nội dung biểu số 05 đính bản scan, nhà thầu scan gửi cùng E-HSDT theo yêu cầu tại **CDNT 11.8 và CDNT 5.3 Chương II. Bảng dữ liệu**

2.5. Yêu cầu về kỹ thuật khác

- Tất cả các mặt hàng tham dự thầu, nhà thầu phải có cam kết đảm bảo chất lượng. (ghi chú: có ký mã hiệu (nếu có), nhãn mác sản phẩm (nếu có), hãng sản xuất, xuất xứ theo đúng đề xuất trong E-HSDT.
- Cam kết về đơn giá chào thầu các mặt hàng thuốc không vượt quá giá kế hoạch.
- Cam kết thu hồi hàng hóa trong trường hợp đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền nhưng nguyên nhân không phải do nhà thầu.
- Cam kết trong quá trình đánh giá E-HSDT Chủ đầu tư có quyền kiểm tra hàng hóa do Nhà thầu chào thầu để khẳng định hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật và tính năng sử dụng bằng hoặc cao hơn so với yêu cầu của từng loại hàng hóa được nêu tại E-HSMT.

Lô thuốc của gói thầu gồm các mặt hàng thuốc sau:

BẢNG PHẠM VI CUNG CẤP, TIẾN ĐỘ CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT CỦA THUỐC

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
1	GN1	Paracetamol; Chlorpheniramin maleat; Phenylephrin HCl	500mg; 10mg; 2mg	Uống	Viên	Viên	25.000	1.100	4	15	Theo CDNT 18.2- Chương II: Bảng dữ liệu nhà thầu
2	GN2	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	Uống	Viên tan trong ruột	Viên	20.000	1.450	2	15	
3	GN3	Tolperisone	50mg; 250mg; 5000mcg	Viên	Viên	Viên	9.000	2.880	1	15	
4	GN4	Nifedipin	20mg	Uống	Viên	Viên	2.000	600	2	15	
5	GN5	Captopril	25mg	Uống	Viên	Viên	5.000	600	2	15	
6	GN6	Piracetam	800mg	Uống	Viên	Viên	5.000	900	4	15	
7	GN7	Methyl prednisolon	16mg	Uống	Viên	Viên	2.000	1.000	1	15	
8	GN8	Chymotrypsin	21 microkatal	Uống	Viên	Viên	12.000	2.119	1	15	
9	GN9	Mỗi viên nén bao phim chứa: Acid (RS)-3-methyl-2-oxovaleric (α -ketoanalogue to DL-	Mỗi viên nén bao phim chứa: Acid (RS)-	Uống	Viên	Viên	500	14.996	BDG	15	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
		isoleucin), muối calci: 67,0 mg; Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α -ketoanalogue to leucin), muối calci: 101,0 mg; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α -ketoanalogue to phenylalanin), muối calci: 68,0 mg; Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α -ketoanalogue to valin), muối calci: 86,0 mg; Acid (RS)-2-hydroxy-4-methylthio-butyric (α -hydroxyanalogue to DL-methionin), muối calci: 59,0 mg; L-lysin acetat : 105,0 mg (tương đương với 75 mg L-lysin); L-threonin: 53,0 mg; L-tryptophan : 23,0 mg; L-histidin: 38,0 mg; L-tyrosin: 30,0 mg	3-methyl-2-oxovaleric (α -ketoanalogue to DL-isoleucin), muối calci: 67,0 mg; Acid 4-methyl-2-oxovaleric (α -ketoanalogue to leucin), muối calci: 101,0 mg; Acid 2-oxo-3-phenylpropionic (α -ketoanalogue to phenylalanin), muối calci: 68,0 mg; Acid 3-methyl-2-oxobutyric (α -ketoanalogue								

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
			e to valin), muối calci: 86,0 mg; Acid (RS)- 2-hydroxy- 4- methylthio- butyric (α - hydroxyana logue to DL- methionin), muối calci: 59,0 mg; L- lysin acetat : 105,0 mg (tương đương với 75 mg L- lysin); L- threonin: 53,0 mg; L- tryptophan : 23,0 mg; L- histidin: 38,0 mg; L- tyrosin: 30,0 mg								
10	GN10	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besilat)	5mg	Uống	Viên nang	Viên	2.000	600	3	15	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
11	GN11	Cinnarizine	25mg	Uống	Viên	Viên	2.500	800	2	15	
12	GN12	Cetirizin hydroclorid	10mg	Uống	Viên	Viên	10.000	330	4	15	
13	GN13	Furocemid	40mg	Uống	Viên	Viên	2.000	200	4	15	
14	GN14	Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin trihydrat)	500mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	980	2	15	
15	GN15	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 125mg	875mg;+ 125mg	Uống	viên	Viên	5.000	8.900	2	15	
16	GN16	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	500 mg	Uống	Viên	Viên	672	9.800	2	15	
17	GN17	Berberin clorid	100 mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000	650	4	15	
18	GN18	Methylprednisolon	16mg	Uống	Viên	Viên	6.000	1.620	3	15	
19	GN19	Drotaverine hydrochloride	40mg	Uống	Viên	Viên	5.000	400	4	15	
20	GN20	Methylprednisolone	4mg	Uống	Viên	Viên	6.000	800	3	15	
21	GN21	Paracetamol; Phenylephrin HCl	500mg; 10mg	uống	viên	Viên	10.000	1.350	2	15	
22	GN22	Chlorpheniramin maleat	4mg	Uống	Viên	Viên	20.000	99	2	15	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
23	GN23	Alpha chymotrypsin	21microkat als	Uống	Viên	Viên	8.000	300	4	15	
24	GN24	Magnesi lactat dihydrat (tương đương magnesi 48mg) 470mg; Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 5mg	470mg, 5mg	Uống	Viên	Viên	5.000	600	2	15	
25	GN25	Vitamin A; Vitamin D	2500IU; 200IU	Uống	Viên nang	Viên	15.000	450	4	15	
26	GN26	Adrenalin	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200	4.000	4	15	
27	GN27	Atropin sulphat	0,25mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	300	800	4	15	
28	GN28	Spiramycin 750.000IU; Metronidazol 125mg	750.000IU; 125mg	Uống	Viên	Viên	5.000	1.600	4	15	
29	GN29	Omeprazol (dưới dạng omeprazol pellets 8,5% kl/kl 235,294mg)	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	3.000	900	2	15	
30	GN30	Ambroxol hydrochloride 30 mg	30mg	Uống	Viên	Viên	8.000	1.200	1	15	
31	GN31	Paracetamol 650mg	650mg	Uống	Viên	Viên	5.000	1000	2	15	
32	GN32	Omeprazol (dưới dạng Omeprazol pellet 8,5%) 20 mg	20mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000	300	4	15	
33	GN33	Mỗi 500ml chứa: Calci clorid. 2H2O 0,135g; Kali clorid 0,2g; Natri	0,135g; 0,2g; 3g; 1,6g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	100	13.500	4	15	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
		clorid 3g; Natri lactat 1,6g									
34	GN34	Natri clorid	0,9g/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	100	13.500	4	15	
35	GN35	Mỗi 100 ml chứa: Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat) 5g	5%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	100	15.000	4	15	
36	GN36	Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat)	30%/5ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	500	1.600	4	15	
37	GN37	Nước cất pha tiêm	5ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Ống	300	960	4	15	
38	GN38	Ketoconazole	2%/5g	Dùng ngoài	Thuốc dung ngoài	Type	200	7.000	4	15	
39	GN39	Ciprofloxacin (dưới dạng ciprofloxacin HCl)	500mg	Uống	Viên	Viên	20.000	900	4	15	
40	GN40	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	250mg	Uống	Viên	Viên	5.000	3.000	4	15	
41	GN41	Loperamid hydroclorid	2mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	400	4	15	
42	GN42	Acyclovir	400mg	Uống	Viên	Viên	3.000	1.200	4	15	
43	GN43	Dexamethason (dưới dạng dexamethason acetat)	0,5mg	Uống	Viên	Viên	3.000	200	4	15	
44	GN44	Prednisolon	5mg	Uống	Viên	Viên	2.000	250	4	15	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
45	GN45	Cimetidin	300mg	Uống	Viên	Viên	15.000	900	4	15	
46	GN46	Acetyl spiramycin; Metronidazol	100mg; 125mg	Uống	Viên	Viên	8.000	1.200	4	15	
47	GN47	Retinol acetate 5000 IU	5000 IU	Uống	Viên nang	Viên	10.000	300	4	15	
48	GN48	Vitamin B1 (Thiamin mononitrate) 10mg, Vitamin B6 (Pyridoxin hydrochlorid) 10mg, Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 5,5 mcg.	10mg; 10mg; 5,5mcg	Uống	Viên nang	Viên	1.000	500	TPBV SK	15	
49	GN49	Cao đặc Kim tiền thảo (tương ứng với Kim tiền thảo 2,4g) 120mg	120mg	Uống	Viên	Viên	3.000	750	4	15	
50	GN50	Vitamin B2	2mg	Uống	Viên	Viên	5.000	200	4	15	
51	GN51	Vitamin C	500mg	Uống	Viên	Viên	15.000	300	4	15	
54	GN54	Mỗi ống 2ml chứa: Lidocain hydroclorid 40mg	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200	900	4	15	
55	GN55	Mỗi ống 3ml chứa: Diclofenac natri 75mg	75mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200	2.000	4	15	
56	GN56	Dexamethason phosphat (dưới dạng Dexamethason natri phosphat)	4mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	200	1.500	4	15	
57	GN57	Cefotaxim (dưới dạng Cefotaxim natri)	1g	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	200	12.000	4	15	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
58	GN58	Gentamicin (dưới dạng Gentamicin sulfat)	80mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	300	2.000	4	15	
59	GN59	Thiamin HCl 50mg; Pyridoxin HCl 250mg; Cyanocobalamin 5000mcg	50mg; 250mg; 5000mcg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	80	20.000	4	15	
60	GN60	Povidon iod	Mỗi 8 ml dung dịch chứa: Povidon iod 0,8g - 0,8g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	300	7.000	4	15	
61	GN61	Chai 20ml chứa: Acid Benzoic 1g; Acid Salicylic 1g; Iod 0,3g	20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	300	6.000	4	15	
62	GN62	Chai 5ml chứa: Dexamethason phosphat(dưới dạng dexamethason natri phosphat 5,5mg) 5mg; Neomycin(dưới dạng neomycin sulfat 17.500IU) 17,5mg	5mh; 17,5mg	Nhỏ mắt, mũi, tai	Thuốc nhỏ mắt, mũi, tai	Lọ	500	4.600	4	15	
63	GN63	Mỗi tuýp 10g chứa: Ketoconazol 200mg	200mg	Bôi ngoài da	Thuốc dùng ngoài	Tub	100	8.600	4	15	
64	GN64	Mỗi 20ml chứa: Aspirin 2,0g; Natri salicylat 1,76g	(2,0g; 1,76g)/20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	300	5.500	4	15	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
65	GN65	Mỗi gói 27,9g chứa: Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat) 20g; Natri clorid 3,5g; Tri natri citrat khan (dưới dạng Tri natri citrat dihydrat) 2,545g; Kali clorid 1,5g	27,9g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	500	1.500	4	15	
66	GN66	Sorbitol	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	200	1.000	4	15	
67	GN67	Mỗi 10ml dung dịch chứa: Natri clorid 90mg	0.9%/10ml	Nhỏ mắt, mũi	Thuốc nhỏ mắt, nhỏ mũi	Lọ	500	4.000	4	15	
68	GN68	Mỗi 100g chứa: Triamcinolon acetonid 0,1g	0,1%-1g	Dùng ngoài	Thuốc tra mắt	gói	600	10.000	4	15	
69	GN69	Mỗi chai 50ml chứa: Ethanol 96% 36,4ml	50ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	200	3.900	4	15	
70	GN70	Mỗi 10g chứa: Betamethason dipropionat 6,4mg; Clotrimazol 100mg; Gentamicin (dưới dạng Gentamicin sulfat) 10mg	10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tub	300	16.000	4	15	
71	GN71	Mỗi 4g chứa: Camphor 849,2mg; Menthol 425,2mg; Tinh dầu Bạc 525,2mg;	849,2mg; 425,2mg; 525,2mg;	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Hộp	300	18.000	4	15	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
		hà 525,2mg; Tinh dầu đinh hương 130,8mg; Tinh dầu tràm 210,8mg; Tinh dầu quế 53,2mg	130,8mg; 210,8mg; 53,2mg								
72	GN72	Mỗi chai 15ml chứa: Xanh methylen 150mg	20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	300	5.000	4	15	
73	GN73	Hydrogen peroxyd (50%)	50ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	200	2.500	4	15	
74	GN74	Găng tay cao su size M		Dùng ngoài		Hộp	50	80.000		15	
75	GN75	Tinh dầu bạc hà, Menthol, Methyl salicylat, Camphor, Eucalyptol, Tinh dầu Lavender, Tinh dầu đinh hương, Màu và Dầu parafin	0,18g; 1,32g; 1,08g; 0,12g; 0,288g; 1,08g; 0,012g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	146	22.500	4	15	
76	GN76	Bông Y Tế		Dùng ngoài		gói	50	19.993		15	
77	GN77	Băng dính 1.25cm*5m		Dùng ngoài		Cuộn	100	18.000		15	
78	GN78	Băng Cuộn Y Tế		Dùng ngoài		Hộp	20	80.000		15	
79	GN79	Băng Thun 2 Móc		Dùng ngoài		Cuộn	200	10.500		15	
80	GN80	Băng cá nhân		Dùng ngoài		Hộp	50	35.000		15	
81	GN81	Gạc y tế 8x9		Dùng ngoài		Miếng	2.000	850		15	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
82	GN82	Bơm tiêm 5CC 25g		Dùng ngoài		Cái	1.000	800		15	
83	GN83	Bơm tiêm 10cc		Dùng ngoài		Cái	500	1.100		15	
84	GN84	Bộ dây truyền dịch		Dùng ngoài		Bộ	300	4.000		15	
85	GN85	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid clavulanic (dưới dạng clavulanat potassium)	875mg; 125mg	Uống	Viên	Viên	4.000	19.301	BDG	15	
86	GN86	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	500mg/100 ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	150	24.738	4	15	
87	GN87	Acetaminophen 500mg; Guaifenesin 200mg; Phenylephrine hydrochloride 10mg; Dextromethorphan hydrobromide 15mg; Vitamin C 100mg	500mg; 200mg; 10mg; 15mg; 100mg	Uống	Viên	hộp	150	122.979	4	15	
88	GN88	Paracetamol	150mg	Uống	Viên sủi	hộp	150	36.400	3	15	
89	GN89	Cao khô lá bạch quả (Extractum Folii Ginkgo siccus) (tương đương với 9,6mg flavonol glycosides)	40 mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	960	4	15	
90	GN90	Tobramycin	3mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	hộp	100	42.005	1	15	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
91	GN91	Telmisartan; Hydrochlorothiazide	40mg; 12,5mg	Uống	Viên	hộp	100	296.687	BDG	15	
92	GN92	Telmisartan	40mg	Uống	Viên	Viên	3.000	9.890	BDG	15	
93	GN93	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrate) 500mg	500mg	Uống	Viên	Viên	5.000	3.675	4	15	

- Bất kỳ thương hiệu, ký mã hiệu (nếu có) trong Bảng yêu cầu kỹ thuật là để minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật yêu cầu, Nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu, mã hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải đảm bảo yêu cầu có tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn, tính năng sử dụng “tương đương” hoặc “ưu việt hơn” so với các yêu cầu tối thiểu.

- Trong yêu cầu về kỹ thuật, nếu cụm từ “tương đương” được mô tả sau các yêu cầu về kỹ thuật của hàng hóa thì được hiểu tương đương về đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn công nghệ, nếu cụm từ “tương đương” được mô tả sau các yêu cầu về chức năng của hàng hóa thì được hiểu tương đương về tính năng sử dụng

Mục 4. Kiểm tra và thử nghiệm: Không

Nhà thầu có cam kết là sẽ chấp nhận các kiểm tra và thử nghiệm của chủ đầu tư, nếu hàng hóa không đúng nội dung, hoặc chất lượng kém, hoặc đã hết hạn sử dụng, sẽ thay đổi hàng cho chủ đầu tư

